TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **127**/2019/HS-ST
Ngày: 29-11-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồng Nguyên và ông Nguyễn Văn Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Xuân Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện TP mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 118/2019/TLST-HS ngày 04 tháng 10 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2019/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2019/HSST-QĐ ngày 13/11/2019 đối với các bị cáo:

1/ Nguyễn Thành T (*tên gọi khác: Chuột*), sinh năm 1999 tại ĐN (có mặt)

Nơi cư trú: Khu 1, Ấp 8, xã GC, huyện ĐQ, tỉnh ĐN; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa: 6/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Phật; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị Thanh L2, sinh năm 1967; Vợ, con: chưa có. Tiền án, tiền sự: Không. Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 19/7/2019 đến nay.

2/ **Võ Văn Th**, sinh năm 1990 tại ĐN (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp 1, xã PL, huyện TP, tỉnh ĐN; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ văn hóa: 5/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Tin lành; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Võ Văn S, sinh năm 1964(đã chết) và bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1964; Vợ Võ Thị Kim Y, sinh năm 1992; con có 03 người, lớn nhất sinh năm 2011, nhỏ nhất sinh năm 2015. Tiền án, tiền sự: Không. Ngày 13/8/2019 bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đến nay.

- *Người bào chữa của bị cáo Th*: Ông **Đặng Bửu Tr**, Trợ giúp viên pháp lý

Địa chỉ: Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh ĐN – chi nhánh Định Quán.

- *Bị hại:* Ông **Huỳnh Minh C**, sinh năm 1967(vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 4, khu phố HL, thị trấn ĐQ, huyện ĐQ, tỉnh ĐN.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà **Nguyễn Thị Phương L4**, sinh năm 1965(có mặt)

Địa chỉ:ấp PC, xã PB, huyện TP, tỉnh ĐN.

2/ Bà **Nguyễn Thị L3**, sinh năm 1964(có mặt)

Địa chỉ: Ấp 1, xã Phú Lộc, huyện TP, tỉnh ĐN.

3/ Bà **Võ Thị Kim Y**, sinh năm 1992(vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 1, xã Phú Lộc, huyện TP, tỉnh ĐN.

4/ Bà **Làu Sủi P1**, sinh năm 1956(vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 2, xã Phú Lợi, huyện Định Quán, tỉnh ĐN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Th T là người làm thuê cho ông Huỳnh Minh C. Vào khoảng 21 giờ 30 phút, ngày 16/7/2019, T hỏi mượn xe mô tô và được ông C cho mượn 01 xe mô tô biển số 60N8- 7063 (trong cốp xe mô tô có giấy tờ xe và 500.000đ) để đi về phòng trọ ở ấp 1, xã PL và T gặp Võ Văn Th và Võ Thị Kim Y (là vợ của Th) là người ở phòng trọ kế bên rủ nhau đi uống rượu. Đến khoảng 23 giờ cùng ngày T, lấy 500.000đ của ông C để trong cốp xe mô tô ra thanh toán tiền uống rượu và cả ba người vào tiệm internet ở khu 5, thị trấn TP chơi. Đến khoảng 03 giờ ngày 17/7/2019, T đã trả tiền internet hết số tiền của ông C. Lúc này, T nảy sinh ý định cầm cố xe mô tô của ông C lấy tiền tiêu xài và mua ma túy sử dụng. T nói với Th đi cầm cố xe mô tô của ông C để lấy tiền tiêu xài.

Khoảng 06 giờ ngày 17/7/2019, T nhờ Y đi cùng cầm cố xe mô tô của ông C ở thị trấn Định Quán, huyện Định Quán nhưng không cầm cố được do không có giấy chứng minh nhân dân. Y có hỏi xe của ai thì T nói xe của bố nuôi cho T, Y không hỏi mục đích T cầm xe để làm gì sau đó thì Y đi về nhà. T rủ Th giúp T cầm cố xe mô tô và hứa hẹn nếu cầm được sẽ cho Th tiền để chuộc loa kẹo kéo và điện thoại nên Th đồng ý giúp T đi cầm cố xe mô tô của ông C. Mặc dù Th biết chiếc xe mô tô đem đi cầm không phải là T sản của T. Do biết việc cầm cố xe mô tô phải có giấy chứng minh nhân dân nên Th về nhà nhờ mẹ mình là bà Nguyễn Thị L3 dùng giấy chứng minh của bà Lan đi cầm cố xe mô tô giúp T. Khoảng 30 phút sau, bà Nguyễn Thị L3 cùng T đi đến tiệm cầm đồ của bà Nguyễn Thị Phương L4 ở xã Phú Bình, huyện TP, tỉnh ĐN để cầm cố xe mô tô của ông C. Tại tiệm cầm đồ của bà Lan, T dùng giấy chứng minh của bà Lan và bà Lan đứng ra bảo lãnh nên T cầm cố xe mô tô của ông C được số tiền 5.000.000đ. Sau khi cầm cố xe mô tô xong, T cho bà Lan 300.000đ, trả tiền xe ôm 200.000đ, T cho Th 1.000.000đ. Số tiền còn lại 3.500.000đ, T, Th và Y tiêu xài cá nhân và mua ma túy sử dụng. Đến sáng ngày 18/7/2019, tiêu xài hết số tiền cầm cố xe mô tô nên T đến tiệm cầm đồ của bà Lan bán cho bà Lan xe mô tô của ông C được 6.300.000đ, thanh toán tiền cầm cố và tiền lãi thì T còn nhận của bà Lan số tiền 1.270.000đ. Sau khi cho T mượn xe, không thấy T trả lại xe nên ông Huỳnh Minh C báo công an. Tại cơ quan điều tra, Nguyễn Thành T, Võ Văn Th đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Theo bản kết luận định giá số 46/KL.HĐĐGTS ngày 24/7/2019 của Hội đồng định giá T sản trong tố tụng hình sự huyện TP xác định: 01 xe mô tô biển số 60N8-7063 có trị giá là 7.300.000đ và số tiền 500.000đ. Tổng cộng: 7.800.000đ.

Theo cáo trạng số 104/CT-VKSTP-ĐN ngày 04/10/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện TP đã truy tố các bị cáo Nguyễn Thành T và Võ Văn Th về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm b khoản 1 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: Điểm b, khoản 1 Điều 175; điểm i và s khoản 1, Điều 51; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự xử phạt:

Bị cáo Nguyễn Th ành T mức án từ 10 tháng đến 12 tháng tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng: Điểm b, khoản 1 Điều 175; điểm i, s, p khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự xử phạt:

Bị cáo Võ Văn Th mức án từ 06 tháng đến 08 tháng tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"

Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, không có ý kiến tranh luận, chỉ xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các T liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi của Điều tra viên, Kiểm sát viên, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện TP, Viện kiểm sát nhân dân huyện TP: Trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự; quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh:

Vào khoảng 04 giờ, ngày 17/7/2019 tại khu 5, thị trấn TP, huyện TP, tỉnh ĐN, do không có tiền tiêu xài cá nhân, Nguyễn Th T sau khi mượn của ông Huỳnh Minh C 01 xe mô tô biển số 60N8-7063 có trị giá là 7.300.000đ và số tiền 500.000đ trong cốp xe mô tô, T đã cùng với Võ Văn Th đem cầm cố và bán xe mô tô của ông C cho bà Nguyễn Thị Phương L4 được 6.300.000đ để tiêu xài cá nhân và mua ma túy sử dụng. Ngoài ra, T còn sử dụng số tiền 500.000đ trong cốp xe mô tô của ông C vào mục đích tiêu xài cá nhân dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản. Tổng trị giá tài sản bị thiệt hại là 7.800.000đ.

Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu chứng cứ đã thu thập trong hồ sơ, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, kết luận định giá T sản. Như vậy đủ cơ sở kết luận hành vi của Nguyễn Thành T và Võ Văn Th đã đủ yếu tố cấu Th tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt T sản" được quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017) như Viện kiểm sát đã viện dẫn và truy tố là đúng người đúng tội.

[3] Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không có.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo thể hiện thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Các bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm Tr. T sản đã được thu hồi và trao trả cho chủ sở hữu. Riêng đối với bị cáo Th là người bị khuyết tật nặng, hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn và đang nuôi nhỏ. Tình tiết giảm nhẹ của bị cáo T được quy định tại điểm i và s khoản 1, khoản 2 Điều 51; bị

cáo Th được quy định tại điểm i, s, p khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[5] Về quyết định hình phạt: Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu tài sản hợp pháp được pháp luật bảo vệ, làm ảnh hưởng đến tình hình trật tự trị an, an toàn xã hội tại địa phương. Các bị cáo là người đã thành niên, nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật và nguy hiểm cho xã hội. Bị cáo T đã lợi dụng mối quan hệ là người làm công với bị hại nên đã mượn tài sản của bị hại để sử dụng, sau đó đã có hành vi cầm cố, bán tài sản chiếm đoạt để lấy tiền tiêu xài cá nhân, với lỗi cố ý. Bị cáo Th mặc dù biết T sản không phải là của T nhưng được T hứa hẹn sau khi giúp T cầm cố được tài sản sẽ cho tiền nên đã giúp sức T cầm cố tài sản. Các bị cáo đều là người nghiện ma túy đá, ham chơi game, cần tiều tiêu xài phục vụ cho nhu cầu cá nhân nên các bị cáo đã bất chấp hậu quả xảy ra.

Các bị cáo phạm tội trong trường hợp đồng phạm giản đơn, vì vậy, khi quyết định hình phạt cần áp dụng Điều 58 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), để phân hóa hình phạt của các bị cáo. Bị cáo T vừa là người khởi xướng, vừa là người thực hành nên cần có mức hình phạt nghiêm khắc hơn; bị cáo Th tham gia trong vụ án với vai trò đồng phạm giúp sức. Do đó, mức án của bị cáo T phải cao hơn bị cáo Th. Xét thấy cần cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để răn đe, cải tạo, giáo dục bị cáo và đảm bảo công tác phòng ngừa tội phạm tại địa phương. Tuy nhiên, do các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như trên nên Hội đồng xét xử sẽ xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo, thể hiện chính sách nhân đạo pháp luật của Nhà nước.

[6] Các biện pháp tư pháp:

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Huỳnh Minh C đã nhận lại T sản, không yêu cầu bồi thường đối với số tiền 500.000đ để trong cốp xe nên không xem xét. Bị cáo Nguyễn Thành T và Võ Văn Th đồng ý liên đới bồi thường cho bà Nguyễn Thị Phương L4 số tiền 6.300.000đ. Chia phần cụ thể: T bồi thường 3.150.000đ. Th bồi thường 3.150.000đ(Ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Về xử lý vật chứng: Cơ quan C sát điều tra công an huyện TP đã trao trả vật chứng thu giữ cho chủ sở hữu là ông Huỳnh Minh C là đúng quy định của pháp luật.

[7] Các vấn đề khác:

Đối với Nguyễn Thị Phương Lan, khi cầm cố và mua xe mô tô của T không biết đây là T sản do phạm tội mà có không có cơ sở xử lý hình sự.

Đối với Nguyễn Thị L3 có hành vi giúp sức cho Nguyễn Thành T cầm cố xe mô tô nhưng bà L3 không biết xe mô tô do T mượn của ông C mà có, đồng thời việc T với Th bàn bạc việc cầm cố xe với nhau bà cũng không biết. Bên cạnh đó T nói dối bà là chiếc xe đi cầm là xe mô tô của bố nuôi cho T chuẩn bị sang tên cho T, giấy chứng minh T để ở Công ty ở BD nên không cầm được nên nhờ bà giúp đỡ bảo lãnh. Do đó không có cơ sở xử lý hình sự đối với bà Lan.

Đối với Võ Thị Kim Y là vợ của Th khi đi cùng với T lên huyện ĐQ để cầm xe là do T rủ đi cùng. Y không biết việc T với Th bàn bạc với nhau đi cầm xe, bán xe, không tham gia việc cầm cố xe với T nên không có cơ sở xử lý hình sự đối với Y.

[8] Xét quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Th ông Đặng Bửu Tr trình bày ý kiến: Đồng ý với tội danh và mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đã luận tội. Không đồng ý với đề nghị của Viện kiểm sát về việc đề nghị Tòa án áp dụng điểm b, khoản 1, Điều 175 BLHS mà đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a, khoản 1, Điều 175 BLHS là phù hợp. Tuy nhiên do bị cáo Th có nhiều tình tiết giảm

nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s, p khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự xét xử cho bị cáo một mức án thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng. Về trách nhiệm dân sự ông đề nghị bà Nguyễn Thị L3 phải cùng với bị cáo Nguyễn Thành T và Võ Văn Th liên đới bồi thường cho bà Nguyễn Thị Phương L4 số tiền 6.300.000đ. Xét quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Th chỉ phù hợp 01 phần với quan điểm của Hội đồng xét xử.

[9] Về án phí: Bị cáo T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm. Bị cáo Th đã được miễn án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điểm b khoản 1 Điều 175; điểm i và s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 48; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Nguyễn Th T.

- Điểm b khoản 1 Điều 175; điểm i, s, p khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 48; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Võ Văn Th.

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thành T (tên gọi khác: Chuột) và bị cáo Võ Văn Th phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

1.1 Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành T (tên gọi khác: Chuột) 10 (mười) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 19/7/2019.

1.2 Xử phạt bị cáo Võ Văn Th 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi chấp hành án.

- Áp dụng: khoản 2 Điều 136, Điều 331 và Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự;

- Điều 468, Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Điểm đ, khoản 1, Điều 12; Điểm a và c khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Các biện pháp tư pháp:

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Nguyễn Thành T và Võ Văn Th đồng ý liên đới bồi thường cho bà Nguyễn Thị Phương L4 số tiền 6.300.000đ (Sáu triệu ba trăm nghìn đồng). Chia phần cụ thể: T bồi thường 3.150.000đ (Ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng). Th bồi thường 3.150.000đ(Ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải bồi thường cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thành T phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng bị cáo T phải nộp 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) án phí.

Bị cáo Võ Văn Th được miễn nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm do bị cáo là người khuyết tật quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo T, Th, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị Phương L4 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông C, bà Y, bà P được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh ĐN;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh ĐN;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện TP;
- Công an huyện TP;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện TP;
- Sở tư pháp tỉnh ĐN;
- Các bị cáo, bị hại; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Lan